

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33 /QĐ-SNN

Hưng Yên, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên số: 37/QĐ-UB ngày 15/11/2014 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và PTNT Hưng Yên; số 2789/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng KH-TC-TTNN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh theo phụ biểu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Lãnh đạo Văn phòng, Sở, Phòng KH-TC-TTNN và các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có liên quan thực hiện Quyết định này./. *TM*

Nơi nhận:

- Nh điều 2;
- Lãnh đạo Sở;
- Sở Tài chính;
- Phòng KH-TC-TTNN,
- Lu VT.



GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tuấn

Biểu số 2 - Theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên
Chương: 412



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 33 /QĐ-SNN ngày 03 /01/2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Loại	Khoản	Dự toán được giao
1	2	2	3	4
A	Dự toán thu, chi phí, lệ phí			
I	Cơ quan Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	340	341	323.000.000
1	Số thu, chi về phí, lệ phí			323.000.000
2	Số thu được để lại chi			270.000.000
3	Số thu nộp NSNN			53.000.000
II	Chi cục Bảo vệ thực vật	280	281	48.000.000
1	Tổng số thu từ phí, lệ phí			48.000.000
2	Số thu được để lại chi			15.000.000
3	Số thu nộp NSNN			33.000.000
III	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	340	341	48.000.000
1	Tổng số thu từ phí, lệ phí			48.000.000
2	Số thu được để lại chi			38.000.000
3	Số thu nộp NSNN			10.000.000
IV	Chi cục Thú y	280	281	1.300.000.000
1	Tổng số thu từ phí, lệ phí			1.300.000.000
2	Số thu được để lại chi			1.166.000.000
3	Số thu nộp NSNN			134.000.000
V	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	280	311	230.000.000
1	Tổng số thu từ phí, lệ phí			230.000.000
2	Số thu được để lại chi			23.000.000
3	Số thu nộp NSNN			207.000.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
I	Cơ quan Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			46.357.400.000
		340	341	24.030.000.000
	Kinh phí tự chủ			12.495.000.000
	Kinh phí không tự chủ			11.535.000.000
1	+ Thanh tra, kiểm tra điều kiện sản xuất kinh doanh, chất lượng vật tư nông nghiệp			300.000.000

h

2	+ Tập huấn tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ngành			401.000.000
3	+ Trang phục thanh tra			26.000.000
4	+ Kiểm tra chất lượng trong thức ăn chăn nuôi; Kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản			306.000.000
5	+ Công tác quản lý giống vật nuôi trên toàn tỉnh; điều kiện chăn nuôi			150.000.000
6	+ Kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ của UBND tỉnh tại các địa phương; khảo sát, đánh giá diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu			60.000.000
7	+ Tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap trên một số cây ăn quả chủ lực giai đoạn 2021-2025			765.000.000
8	+ Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (công nghệ Nano, hữu cơ) trên cây ăn quả chủ lực của tỉnh để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm			150.000.000
9	+ Công nhận lưu hành, mở rộng vùng SX giống nếp thơm Hưng Yên			150.000.000
10	+ Hội nghị tập huấn kỹ thuật thâm canh các giống cây trồng; hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng; hội nghị, hội thảo đầu bờ			900.000.000
11	+ Tuyên truyền, hướng dẫn các CSSX, buôn bán giống cây trồng, cây ăn quả đáp ứng các quy định của Luật; kiểm tra, hướng dẫn công tác chăm sóc, bảo vệ, khai thác cây và vườn cây đầu dòng đã được công nhận theo quy định của Luật trồng trọt và Nghị quyết số 94/2019/NQ-CP của Chính phủ			100.000.000
12	+ Tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp			540.000.000
13	+ Tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, chuyển đổi nghề nghiệp trong sản xuất nông nghiệp			200.000.000
14	+ Tiếp tục thực hiện Dự án Thông tin khuyến nông - Thị trường			360.000.000
15	+ Hội nghị tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ thống kê ngành			100.000.000
16	+ Tuyên truyền chương trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; kết quả thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU của Tỉnh ủy			200.000.000
17	+ Thúc đẩy các hoạt động quảng bá, nâng cao khả năng nhận diện các sản phẩm nông sản đặc sản, chủ lực, sản phẩm làng nghề tỉnh Hưng Yên			300.000.000
18	+ KP thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát, đánh giá chuyên đề lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (phối hợp Cục TKê tỉnh) phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh			300.000.000
19	+ Quảng bá, duy trì và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm OCOP của tỉnh, trong đó có duy trì và phát triển Website chương trình OCOP tỉnh Hưng Yên			450.000.000

7

20	+ Kinh phí xây dựng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi nhà nước có quyết định thu hồi đất			315.000.000
21	+ Tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản (Kỹ thuật thâm canh theo hướng Vietgap, hướng dẫn và QLĐK đảm bảo VSATTP trong nuôi trồng Thủy Sản 2025 và kỹ thuật nuôi cá lồng trên sông và một số loài thủy sản đặc sản có giá trị KT cao năm 2025)			450.000.000
22	+ Kinh phí kiểm tra dịch bệnh và chất lượng môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên			200.000.000
23	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			585.000.000
24	+ Sửa chữa, bảo dưỡng chống thấm, sơn mốc các phòng làm việc cơ quan Sở			445.000.000
25	+ Chính lý tài liệu lưu trữ			100.000.000
26	+ Kinh phí diệt mối, thông bể phốt trụ sở làm việc cơ quan Sở			100.000.000
27	+ Mua sắm tài sản, trang thiết bị			95.000.000
28	+ Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi (khi có Công điện hoặc Công bố của UBND tỉnh)			100.000.000
29	+ Sửa chữa 2 xe ô tô			100.000.000
30	+ Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng			50.000.000
31	+ Hỗ trợ kinh phí lớp cao cấp lý luận chính trị hệ không tập trung tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh khóa học 74 (2023 - 2025)			45.000.000
32	+ Trang phục Kiểm lâm			30.000.000
33	+ Kinh phí đảm bảo hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính			200.000.000
34	+ Kinh phí tuyên truyền không săn bắt, mua, bán, vận chuyển, giết mổ, tiêu thụ, tàng trữ, quảng cáo, xâm hại động vật, thực vật hoang dã đã nguy cấp, quý hiếm			150.000.000
35	+ Kinh phí thực hiện Kế hoạch trồng cây nhân dân tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025			2.812.000.000
		280	281	16.327.400.000
36	+ Đề án "Bảo tồn và phát triển vùng trồng nhãn, vải đặc sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030"			1.770.000.000
37	+Đề án "Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng 2030"			6.650.000.000
38	+ Đề án "Phát triển chăn nuôi tuân thủ Luật chăn nuôi; phát triển theo hướng chăn nuôi tập trung, kinh tế tuần hoàn, hướng hữu cơ và quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2040"			600.000.000
39	+ Đề án "Hỗ trợ xác lập và phát triển vùng sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030"			200.000.000



40	+ Dự án "Hỗ trợ nâng cao khả năng nhận diện sản phẩm, kết nối kênh tiêu thụ nông sản, đặc sản chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề tỉnh Hưng Yên với cộng đồng các nhà bán lẻ giai đoạn 2021-2025"			2.800.000.000
41	+ Dự án "Tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"			1.369.500.000
42	+ Đề án "Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"			2.700.000.000
43	+ Dự án "Chọn lọc, duy trì, sản xuất, giống gốc nếp thơm Hưng Yên và chọn tạo giống lúa mới phục vụ nhu cầu sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2027"			237.900.000
		280	284	6.000.000.000
44	+ Đề án "Phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"			6.000.000.000
II	Chi cục Bảo vệ thực vật	280	281	17.622.000.000
	- Tự chủ			10.609.000.000
	- Không tự chủ			7.013.000.000
1	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			583.000.000
2	+ Tiền làm thêm giờ cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động tham gia trực phòng trừ sâu bệnh			650.000.000
3	+ Đồng phục, trang phục kiểm dịch, thực vật			10.000.000
4	+ Lấy mẫu, kiểm định chất lượng mẫu thuốc bảo vệ thực vật			150.000.000
5	+ Tập huấn chuyển giao kỹ thuật bảo vệ thực vật			300.000.000
6	+ Kế hoạch diệt chuột diện rộng vụ Xuân năm 2025			90.000.000
7	+ Mua sắm bổ sung trang thiết bị, tài sản cố định phục vụ chuyên môn			100.000.000
8	+ Tiền thuê trụ sở làm việc trạm Văn Lâm			60.000.000
9	+ Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ một số đối tượng sâu bệnh hại trên một số cây trồng			100.000.000
10	+ Kinh phí thiết lập, tập huấn, giám sát, quản lý mã số vùng trồng trên địa bàn tỉnh			250.000.000
11	+ Kinh phí thông tin khí tượng thủy văn			30.000.000
12	+ Duy trì hoạt động hệ thống bẫy đèn để cảnh báo phòng trừ bệnh lùn sọc đen phương Nam			160.000.000
13	+ Mua sắm phương tiện phòng chữa cháy, cứu nạn cứu hộ 10 trạm huyện, thị xã, thành phố			100.000.000
14	+ Sửa chữa, bảo dưỡng nhà làm việc 2 tầng và các HMPT trụ sở chi cục			495.000.000
15	+ Sửa chữa, bảo dưỡng trạm BVTV Ân Thi			1.350.000.000
16	+ Sửa chữa nhà, nền, cửa và các HMPT trạm BVTV Phù Cừ			495.000.000



17	+ Hút bể phốt, vận chuyển và xử lý chất thải văn phòng Chi cục			30.000.000
18	+ Xử lý diệt mối Văn phòng Chi cục và 03 đơn vị trực thuộc (trạm BVTV Yên Mỹ, trạm BVTV Thành Phố, Trạm BVTV Khoái Châu)			100.000.000
19	+ Dự án "Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) gắn với sản xuất nông sản hữu cơ trên một số cây trồng chủ lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025"			1.960.000.000
III	Chi cục Phát triển nông thôn	280	285	16.397.000.000
	- Tự chủ			2.788.000.000
	- Không tự chủ			13.609.000.000
1	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			129.000.000
2	+ Tổ chức thẩm định công nhận và khen thưởng làng nghề			70.000.000
3	+ Biển hiệu tuyên truyền ngành nghề, làng nghề			200.000.000
4	+ Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng Hợp tác xã và Tổ hợp tác; ngành nghề và làng nghề nông thôn			342.000.000
5	+ Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, hoạt động của BCĐ đề án Ocop; tuyên truyền phổ biến liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm			558.000.000
6	+ Hoạt động BCĐ đổi mới, phát triển kinh tế tập thể Hợp tác xã			50.000.000
7	+ Hội nghị tổng kết Kế hoạch số 108/KH-UBND về đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025			100.000.000
8	+ Diệt mối; hút bể phốt, vận chuyển và xử lý chất thải			60.000.000
9	+ Hệ thống phòng cháy, chữa cháy			50.000.000
10	+ Hỗ trợ thực hiện các dự án phát triển ngành nghề nông thôn			500.000.000
11	+ Đề án "Phát triển làng nghề hoa, cây cảnh gắn với du lịch nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030"			350.000.000
12	+ Thực hiện Đề án "Phát triển kinh tế trang trại tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030"			1.200.000.000
13	+ Hỗ trợ thành lập mới Hợp tác xã nông nghiệp			3.000.000.000
14	+ Hỗ trợ thực hiện dự án cơ giới hóa nông nghiệp			1.000.000.000
15	+ Hỗ trợ xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nâng hạng sản phẩm Ocop			2.000.000.000
16	+ Hỗ trợ hạ tầng cơ sở phát triển làng nghề			2.500.000.000
17	+ Hỗ trợ mô hình phát triển nâng hạng sản phẩm tham gia chương trình OCOP			1.500.000.000
VI	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	340	341	10.532.000.000
	- Tự chủ			2.349.000.000
	- Không tự chủ			8.183.000.000



1	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			103.000.000
2	+ Kiểm tra đánh giá điều kiện cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm sản, thủy sản; kiểm tra hậu kiểm các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc ngành nông nghiệp quản lý			250.000.000
3	+ Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm sản và thủy sản			200.000.000
4	+ Giám sát an toàn thực phẩm, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh			360.000.000
5	+ Hướng dẫn, tập huấn, kiểm tra thực hiện các quy trình công nghệ, điều kiện an toàn sản xuất, chế biến bảo quản kinh doanh nông lâm thủy sản và muối			150.000.000
6	+ Tư vấn, tập huấn phát triển lĩnh vực chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản và công tác xúc tiến thương mại, nghiên cứu và phát triển thị trường nông, lâm, thủy sản			200.000.000
7	+ Kinh phí thực hiện Kế hoạch đảm bảo ATTP, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản			450.000.000
8	+ Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, công bố hợp quy, công bố sản phẩm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản			80.000.000
9	+ Mua sắm tài sản, trang thiết bị			90.000.000
10	+ Xây dựng, phát triển mô hình quản lý sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, kinh doanh thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh			800.000.000
11	+ Đề án "Duy trì và phát triển hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm sản và thủy sản đảm bảo ATTP trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"			1.500.000.000
12	+ Đề án "Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"			4.000.000.000
V	Chi cục quản lý đê điều và PCLB	280	283	12.998.000.000
	- Tự chủ			8.211.000.000
	- Không tự chủ			4.787.000.000
1	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			410.000.000
2	+ Phụ cấp trực làm đêm, làm thêm giờ phòng chống lụt bão, xăng xe, điện thoại			750.000.000
3	+ Thuê kiểm kê kho vật tư chống lụt			70.000.000
4	+ Trợ cấp thủ công, thủ đá, thủ kè			250.000.000
5	+ Sắc phục Hạt Quản lý đê			80.000.000
6	+ Khí tượng thủy văn			382.000.000

7	+ Khảo sát các kè (tuyến đê tả sông Hồng, tuyến đê tả sông Luộc)			450.000.000
8	+ Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh			450.000.000
9	tả sông Hồng đoạn từ K127+260-K133+050 và đê tả sông Luộc từ K0-K20+700 trên địa bàn tỉnh			900.000.000
10	+ Phát quang mái đê huyện Kim Động, Khoái Châu, Văn Giang			495.000.000
11	+ Sửa chữa một số hạng mục thuộc trụ sở, kho vật tư PCLB của hạt quản lý đê huyện Kim Động			450.000.000
12	+ Mua sắm tài sản, trang thiết bị			100.000.000
VI	Chi cục Thú y	280	281	49.569.000.000
	- Tự chủ			12.647.000.000
	- Không tự chủ			36.922.000.000
1	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			705.000.000
2	(Bao gồm: KP mua vắc xin, chi trả tiền công tiêm phòng, mua vật tư phục vụ tiêm phòng, thuê tư vấn, thẩm định các gói thầu mua sắm, thuê xe vận chuyển, xăng xe chỉ đạo tiêm phòng, lấy			28.260.000.000
3	+ Mua hóa chất khử trùng tiêu độc phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản			6.390.000.000
4	+ Kiểm tra, lấy mẫu, kiểm nghiệm mẫu thuốc thú y			140.000.000
5	+ Mua sắm trang phục chuyên ngành			97.000.000
6	+ Tập huấn về công tác thú y			150.000.000
7	+ Thuê nhà cho trạm thú y huyện Văn Lâm			90.000.000
8	+ Mua sắm tài sản			100.000.000
9	+ Sửa chữa, bảo dưỡng sân phía sau nhà làm việc Văn phòng Chi cục và các hạng mục phụ trợ			495.000.000
10	+ Sửa chữa, bảo dưỡng trạm thú y Thành phố Hưng Yên			495.000.000
VII	Chi cục Thủy lợi	280	283	3.398.000.000
	- Tự chủ			2.497.000.000
	- Không tự chủ			901.000.000
1	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			101.000.000
2	+ Trục chống hạn, chống úng nội đồng: phụ cấp trực, xăng xe, mua bảo hộ phòng chống lụt, bão, úng			250.000.000
3	+ Hợp đồng tư vấn, cung cấp số liệu lượng mưa trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác phòng chống úng, chống hạn nội đồng			100.000.000
4	+ Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh			450.000.000
VIII	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	280	285	4.528.000.000
	- Tự chủ			1.352.000.000
	- Không tự chủ			3.176.000.000

1	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			61.000.000
2	+ Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo			250.000.000
3	+ Kinh phí làm thêm giờ của Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, tổ giúp việc			500.000.000
4	+ Hoạt động điều hành, giám sát, đánh giá			150.000.000
5	+ Tuyên truyền chương trình NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; in ấn tài liệu sổ tay tuyên truyền NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu			500.000.000
6	+ Thăm tra, thẩm định NTM nâng cao, kiểu mẫu			120.000.000
7	+ Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ nông thôn mới			100.000.000
8	+ Duy trì Website nông thôn mới			110.000.000
9	+ Chuyên mục "Xây dựng nông thôn mới"			475.000.000
10	+ Tiểu phẩm truyền hình "Chuyện làng quê"			240.000.000
11	+ Tổ chức cuộc thi "Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu" tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025			540.000.000
12	+ Mua sắm tài sản, trang thiết bị			30.000.000
13	+ Tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2021-2025			100.000.000
IX	Trung tâm Khuyến nông	280	281	20.729.000.000
	- Tự chủ			8.388.000.000
	- Không tự chủ			12.341.000.000
1	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			531.000.000
2	+ Thông tin, tuyên truyền về khuyến nông			60.000.000
3	+ Tập huấn kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp			300.000.000
4	+ Mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc			100.000.000
5	+ Kinh phí thuê trụ sở làm việc trạm Khuyến nông Mỹ Văn			60.000.000
6	+ Kinh phí phòng cháy chữa cháy			50.000.000
7	+ Kinh phí diệt mối			50.000.000
8	+ Sửa chữa nhà làm việc liên cơ quan trạm khuyến nông Châu Giang trụ sở huyện Văn Giang			450.000.000
9	+ Sửa chữa, bảo dưỡng khuôn viên và lán để xe tại Trung tâm Khuyến nông tỉnh Hưng Yên			450.000.000
10	+ KP thực hiện Đề án "Phát triển vùng sản xuất cây ăn quả, hoa, cây cảnh tập trung trên địa bàn tỉnh HY giai đoạn 2020-2025"			4.000.000.000

h

11	+ Hỗ trợ thực hiện các mô hình (Mô hình nuôi ghép cá chép là chính trong ao 1tỷ; mô hình chăn nuôi vịt thương phẩm 980tr; Mô hình nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao 1 tỷ; Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm 960tr; Mô hình nuôi cá Diêu hồng trong lồng bè 950tr; Mô hình nuôi thâm canh cá rô phi trong ao 1 tỷ; Mô hình sản xuất nấm linh chi 200tr; Mô hình chăn nuôi ngan thương phẩm 200tr)			6.290.000.000
X	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	280	311	6.939.000.000
	- Tự chủ			2.558.000.000
	- Không tự chủ			4.381.000.000
1	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			131.000.000
2	+ Kinh phí chi tuần lễ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			200.000.000
3	+ Kinh phí cho công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			450.000.000
4	+ Kinh phí thông tin, tuyên truyền, truyền thông nâng cao năng lực, nhận thức về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			450.000.000
5	+ Mua máy móc, thiết bị xét nghiệm Asen; hóa chất phòng xét nghiệm nước phục vụ công tác kiểm tra nội, ngoại kiểm			2.000.000.000
6	+Triển khai thực hiện Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh về thực hiện chương trình bảo đảm			450.000.000
7	+ Sửa chữa trụ sở làm việc			450.000.000
8	thành thạo/liên phòng cho các chỉ tiêu đăng ký công nhận ISO/IEC 17025 và chi phí đào tạo; đánh giá giám sát phòng thử nghiệm định kỳ hàng năm, mở rộng chỉ tiêu được công nhận			150.000.000
9	+ Mua sắm tài sản, trang thiết bị			50.000.000
10	+ Xử lý diệt mối trụ sở			50.000.000
XI	Trung tâm giống nông nghiệp	280	281	4.972.600.000
	- Tự chủ			950.000.000
1	+ Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về cơ giới hóa trong khâu gieo cấy (mạ khay, máy cấy) phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp (đặt hàng)			950.000.000
	- Không tự chủ			4.022.600.000
1	+ Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà quản lý và nhà kho			450.000.000
2	+ Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà màng			450.000.000
1	Chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp (giao nhiệm vụ)			910.000.000
2	Chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăm sóc để nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả (giao nhiệm vụ)			640.000.000
3	+ Dự án “Chọn lọc, duy trì, sản xuất, giống gốc nếp thơm Hưng Yên và chọn tạo giống lúa mới phục vụ nhu cầu sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2027” (phần giao nhiệm vụ)			1.062.100.000

4	+ Dự án "Tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025" (phần giao nhiệm vụ)			380.500.000
5	+ Đề án "Bảo tồn và phát triển vùng trồng nhãn, vải đặc sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030" (phần giao nhiệm vụ)			130.000.000
XII	Ban QLDA đầu tư XDCT Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên	280	283	20.000.000.000
	- Tự chủ			0
	- Không tự chủ			20.000.000.000
1	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa (giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - BQL DA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục và phân bổ kinh phí cho từng danh mục)			20.000.000.000

